

Bản án số: 55/2022/DS-PT

Ngày: 17/02/2022

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và
bồi thường thiệt hại về tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Trúc Phương

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16/6/2021, ngày 01/7/2021, ngày 17/11/2021, ngày 16/12/2021, ngày 17/02/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 38/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 141/2021/QĐ-PT, ngày 10 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Văn D, sinh năm: 1959; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Mỹ P, Phường 3, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D là Luật sư Phan Văn B – Văn phòng Luật sư B thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; (Có mặt)

Địa chỉ: khóm Mỹ T, phường Mỹ P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Ngọc Q, sinh năm: 1954; (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q là Luật sư Nguyễn

Hoàng G – Văn phòng Luật sư H thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị Đ, sinh năm: 1961; (Vắng mặt)

Địa chỉ: Phường 9, Quận 10, Thành phố H.

2. Dương Thị L, sinh năm 1965; (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 9, ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là Luật sư Nguyễn Hoàng G – Văn phòng Luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Địa chỉ: Phường 1, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp;

3. Lê Tấn Q1, sinh năm 1982;

4. Lê Hữu Ng, sinh năm 1988;

5. Lê Thị Mỹ K, sinh năm 1994;

6. Anh Lê Văn H, sinh năm 1984;

7. Chị Phan Thị Thu Th, sinh năm 1988;

8. Lê Hoàng Thảo V, sinh năm 2009.

Người đại diện theo pháp luật của Thảo V là anh Lê Văn H và chị Phan Thị Thu Th.

9. Anh Lê Phú T, sinh năm 1986;

10. Chị Trần Thị Hồng B, sinh năm 1997;

11. Lê Tiến K, sinh năm 2017.

Người đại diện theo pháp luật của Lê Tiến K là anh Lê Phú T và chị Trần Thị Hồng B.

Cùng địa chỉ: Tổ 9, ấp 1, xã Mỹ Trà, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Q1, anh H, anh T, anh N, chị K, chị B và chị Th là: ông Lê Ngọc Q, sinh năm 1954; Địa chỉ: Tổ 9, ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền ngày 07/01/2021). (Có mặt)

4. *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn D là nguyên đơn, ông Lê Ngọc Q là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Lê Văn D trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Lê Minh P và bà Lê Thị L (ông P, bà L là cô và dượng của ông D), sau đó ông P đi tập kết bà L ra chợ ở và để lại cho cha mẹ ông D (là ông Lê Văn T và

bà Đỗ Thị B) sử dụng. Năm 1993 bà Đỗ Thị B đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/6/1993 diện tích 2.367m², thuộc thửa 178, tờ bản đồ số 04. Trước năm 1993, ông Lê Văn H (cha của ông Lê Ngọc Q) thường xuyên có hành vi chặt đốn cây trên phần đất này. Ngày 08/6/1993 gia đình ông Q cũng được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trùng với thửa đất đã cấp cho bà Đỗ Thị B với diện tích 1.950m². Sau đó bà B tranh chấp nên Ủy ban nhân dân thị xã C đã ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSD đất) của ông Q và thu hồi giấy CNQSD đất của bà B vào năm 2001. Đồng thời ban hành Quyết định giải quyết tranh chấp đất và công nhận cho bà B được quyền sử dụng 969m², ông Q không đồng ý nên khiếu nại. Ủy ban nhân dân Tỉnh giải quyết bác đơn khiếu nại của ông Q. Ông Q khởi kiện hành chính, Tòa thành phố C xét xử bác yêu cầu khởi kiện của ông Q, ông Q kháng cáo, Tòa án Tỉnh xét xử hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án. Ngày 13/10/2016 Ủy ban nhân dân Tỉnh có Quyết định số 311 và Quyết định số 27 của Ủy ban nhân dân thành phố C hủy quyết định giải quyết tranh chấp, do tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Do bà B đã chết, ông D là người thừa kế duy nhất của bà B nên ông Lê Văn D yêu cầu hộ ông Lê Ngọc Q phải trả lại phần đất diện tích 1.471,2m² theo sơ đồ đo đạc do ông D xác định ngày 08/6/2020 đã trừ phần diện tích đất làm đường 269,4m² và phần diện tích bị lở 144m²; Do đất tranh chấp đã bị thu hồi giấy CNQSD đất, nên ông D không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Q.

Ông D yêu cầu ông Lê Ngọc Q phải bồi thường thiệt hại số cây trồng mà ông Q đã đốn của gia đình ông D từ năm 1993 đến nay là 324.000.000đ.

- Bị đơn ông Lê Ngọc Q trình bày: Nguồn gốc đất là của cha mẹ ông Q là ông Lê Văn H và bà Huỳnh Thị Th khai phá từ trước năm 1975, thửa đất tọa lạc tại ấp 1, xã Mỹ T, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Cha mẹ ông Q có trồng một số cây như tre, gáo, tràm. Cha mẹ ông Q để lại phần đất này cho ông Q sử dụng, ông Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 diện tích 1950m². Trước năm 1975 ông Q có cho bà B ở nhờ trên phần đất giáp bờ sông một thời gian, còn ông D con bà B thì không sử dụng đất nên ông D không biết đất tranh chấp ở vị trí nào. Ông Q đóng thuế hàng năm, dọn dẹp, đốn cây để làm đường, đóng tiền rải đá làm lộ, đóng tiền đê bao làm ruộng. Nên ông Q không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông D.

Do hai bên có tranh chấp, nên năm 1999 Ủy ban nhân dân thị xã C thu hồi giấy CNQSD đất của ông Q. Năm 2001 Ủy ban nhân dân thị xã C thu hồi giấy CNQSD đất cấp cho bà B. Năm 2005 ông Q được cấp lại giấy CNQSD đất diện tích 1369,5m². Năm 2012 Ủy ban thành phố C thu hồi giấy CNQSD đất cho ông Q.

Nay ông Q không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông D, ông Q yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất: 1.471,2m² và kê khai quyền sử dụng đất theo quy định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị L trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chồng là ông Lê Văn H và bà Huỳnh

Thị T để lại cho vợ chồng ông Lê Ngọc Q và bà Dương Thị L sử dụng từ trước đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Trước năm 1975 ông H cho bà B (mẹ ông D) ở nhờ một thời gian, sau này không biết lý do vì sao bà B lại được cấp giấy CNQSD đất. Do phần đất này của ông Q nên bà L không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Tấn Q1, Lê Văn H, Lê Phú T, Lê Hữu N, Lê Thị Mỹ K, Trần Thị Hồng B, Phan Thị Thu Th cùng ủy quyền cho ông Q trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Q.

Bản án sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, Đồng Tháp tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D;

Buộc hộ ông Lê Ngọc Q có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D diện tích 273m² với số tiền là 25.935.000 (Hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn) đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Hộ ông Q được quyền sử dụng diện tích đất 392,3m² trong mốc 25, 11, 16, 20, 21, 15, 10, 24 đến mốc 25 và diện tích đất 1.078,9m² trong mốc 4, 6, 7, 22, 23, 9, 14 đến mốc 4, thuộc tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố C.

Kèm theo bản đồ đo đạc ngày 28/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Hộ ông Q có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đối diện tích đất mình được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 7.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 00175, ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L, anh Q1, anh H, anh T, anh N, chị K, chị B và chị Th phải liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.296.000 đồng.

- Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 13.043.000 đồng (Ông D đã nộp và chi xong).

Ông D phải chịu số tiền 9.783.000 đồng (Ông D đã nộp và chi xong) và hộ ông Q phải nộp số tiền 3.260.000 đồng và ông D được nhận lại số tiền này).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Lê Văn D và ông Lê Ngọc Q có đơn kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, Đồng Tháp.

+ *Tại phiên tòa phúc thẩm:*

- **Nguyên đơn ông Lê Văn D trình bày:** Ông D giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm buộc hộ ông Lê Ngọc Q gồm ông Q, bà L, anh Q1, anh H, anh T, anh N, chị K, chị B và chị Th cùng có nghĩa vụ liên đới bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông D số tiền 324.000.000 đồng và công nhận cho ông Lê Văn D được quyền sử dụng diện tích đất 392,3m² trong các mốc 25, 11, 16, 20, 21, 15, 10, 24 đến mốc 25 và diện tích 1.078,9m² trong các mốc 4, 6, 7, 22, 23, 9, 14 đến mốc 4 thuộc tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố C (theo bản đồ đo đạc ngày 28/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C). Trường hợp Tòa án công nhận phần diện tích đất này cho hộ ông Lê Ngọc Q được quyền sử dụng thì ông D yêu cầu Tòa án buộc hộ ông Q có nghĩa vụ liên đới trả giá trị đất cho ông D theo giá thị trường.

- Luật sư Phan Văn B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông D trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu kháng cáo của ông D. Do nguồn gốc đất là của cha, mẹ ông D để lại cho ông D, gia đình ông D trực tiếp sử dụng từ năm 1958. Sau năm 1975 gia đình dời ra chợ ở nhưng vẫn đi lại chăm sóc vườn. Do gia đình ông Q bao chiếm đốn cây nên ông D yêu cầu gia đình ông Q trả lại diện tích 1.471,2m² và bồi thường tiền cây mà ông Q đã đốn. Trường hợp ông Q không trả đất thì phải trả tiền giá trị đất theo giá thị trường.

- Bị đơn ông Lê Ngọc Q trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả tiền giá trị đất diện tích 273m² cho hộ ông D.

- Luật sư Nguyễn Hoàng G bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Q, bà L trình bày: Phần đất tranh chấp là của cha, mẹ ông Q, khai phá từ năm 1950, sau này cho ông Q sử dụng. Trước giải phóng cha mẹ ông Q cho bà B ở nhờ một thời gian. Sau đó bà B trả đất để đi nơi khác ở, nên đất này thuộc quyền sử dụng của ông Q, ông Q canh tác và nộp thuế đầy đủ. Khi Nhà nước làm đường là ông Q đốn cây và đóng tiền rải đá, làm đê bao. Lúc bà B tranh chấp Ủy ban nhân dân thị xã C giải quyết công nhận cho bà B diện tích 969m² thì ông Q đã khiếu nại và khởi kiện ra Tòa án. Do Ủy ban nhân giải quyết sai thẩm quyền nên Ủy ban đã ra Quyết định hủy Quyết định số 27. Như vậy, bà B không có quyền sử dụng diện tích trên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Q, ông Q được quyền sử dụng diện tích 273m² không phải trả tiền giá trị đất cho ông D.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp là 1.883,6m² trong đó có 1.471,2m² ông Q đang sử dụng còn lại là đất làm đường đi và đất bị sạt lở. Năm 2001, bà B tranh chấp với ông Q được Ủy ban nhân dân thị xã C giải quyết, giao cho bà B được quyền sử dụng diện tích 969m². Sau đó ông Q khởi kiện tranh chấp nên Ủy ban đã ra quyết định hủy các Quyết định giải quyết tranh chấp đất giữa bà B và ông Q, do Ủy ban giải quyết sai thẩm quyền.

Ông D kháng cáo yêu cầu ông Q trả lại diện tích 1.471,2m². Xét thấy, trên thực tế diện tích đất gia đình bà B sử dụng là 969m² (đo đạc thực tế là 897,3m²), ông Q cũng thừa nhận gia đình bà B có cất nhà trên đất. Điều này cũng phù hợp với lời khai của nhân chứng xác định bà B có cất nhà trên đất tranh chấp. Còn ông D yêu cầu gia đình ông Q trả lại diện tích 1.471,2m² nhưng ông D không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh, nên ngoài diện tích 969m² (trong đó có diện tích làm đường đi và đất bị sạt lở), thì diện tích còn lại ông D không chứng minh được là bà B sử dụng. Trong khi các nhân chứng cũng xác định không biết diện tích bà B sử dụng là bao nhiêu. Còn trước đây bà B cũng chỉ tranh chấp diện tích 969m² nên không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông D. Xét ông D kháng cáo yêu cầu ông Q bồi thường tiền cây trồng nhưng ông D cũng không có chứng cứ để chứng minh, nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Q yêu cầu được sử dụng diện tích 273m² không phải trả giá trị cho ông D cũng không có đủ cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D và ông Q.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn D và ông Lê Ngọc Q. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Ông D cho rằng diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Lê Minh P và bà Lê Thị L (ông P, bà L là cô và dượng của ông D), sau đó ông P đi tập kết bà L ra chợ ở và để lại cho cha, mẹ ông D (là ông Lê Văn T và bà Đỗ Thị B) sử dụng. Ngày 08/6/1993, bà B là mẹ ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.367m² thửa 178, tờ bản đồ số 4; cũng cùng ngày 08/6/1993 ông Q cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.950m² thửa 178, tờ bản đồ số 4.

Do bà B tranh chấp nên Ủy ban nhân dân thị xã C đã ban hành Quyết định thu hồi giấy chứng nhận QSD đất cấp cho bà B và ông Q nên đất này chưa có giấy chứng nhận QSD đất. Đối với ông Q thừa nhận bà B có cất nhà trên đất và xác định diện tích đất tranh chấp là 897,3m² (trong đó có diện tích Nhà nước lấy làm đường đi và đất bị sạt lở).

Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông D thừa nhận năm 2001 Ủy ban nhân dân thị xã C giải quyết tranh chấp đất giữa bà B và ông Q, diện tích bà B tranh chấp là 969m² Ủy ban công nhận cho bà B được sử dụng 969m², bà B đồng ý không khiếu nại, đồng thời ông D cũng xác định từ năm 1975 bà B không còn ở trên đất nên ông D không biết ranh giới đất tranh chấp ở vị trí nào, chỉ biết phần đất của bà B ở giáp bờ sông. Còn các nhân chứng là ông R, ông H cũng xác định, đất của bà B ở giáp sông nhưng không biết diện tích bao nhiêu mét vuông và ông D cũng thừa nhận sau khi tranh chấp Nhà nước có lấy đất làm đường đi.

[1.2] Như vậy, ông D không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh diện tích đất bà B sử dụng là 1.471,2m² (đã trừ phần đất Nhà nước lấy làm đường 269,4m² và đất bị sạt lở 144m²). Trong khi trước đó năm 2001 bà B chỉ tranh chấp với ông Q diện tích 969m². Cho nên, ông Q thừa nhận diện tích tranh chấp qua đo đạc thực tế là 897,3m² vị trí giáp bờ sông là phù hợp với lời khai của các nhân chứng. Do đó, có đủ cơ sở xác định diện tích của bà B thực tế sử dụng là 897,3m². Theo Công văn số 275 ngày 02/5/2019 của Văn Phòng đăng ký đất đai thành phố C thì diện tích đất tranh chấp là 897,3m² trong đó có diện tích Nhà nước lấy làm đường đi và đất giáp bờ sông bị sạt lở nên chỉ còn 273m². Xét diện tích đất này giáp bờ sông hộ ông Q đã trồng cây lâu năm, khi trồng ông D không tranh chấp và diện tích đất nhỏ (có mỗi cạnh chiều ngang là 4,42m và 5,13m). Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử giao cho hộ ông Q được tiếp tục sử dụng đất và phải trả giá trị đất cho ông D theo giá của Hội đồng định giá đã định là phù hợp. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D.

[2] Xét ông Lê Văn D kháng cáo yêu cầu ông Lê Ngọc Q phải bồi thường thiệt hại số cây trồng mà ông Q đã đốn của ông D từ năm 1993 đến nay với số tiền là 324.000.000đ.

Xét thấy, ông D không xuất trình được chứng cứ chứng minh là cây trồng trên đất là do gia đình ông D trồng, nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Ngọc Q cho rằng diện tích đất 273m² là thuộc quyền sử dụng của ông Q nên ông Q không đồng ý trả tiền giá trị đất cho ông D. Xét thấy, như đã nhận định ở phần trên ông Q thừa nhận bà B có cất nhà ở trên diện tích đất tranh chấp 897,3m² đất giáp bờ sông. Vì vậy diện tích 273m² đất giáp bờ sông là của gia đình ông D. Do gia đình ông Q đang sử dụng nên giao cho ông Q tiếp tục sử dụng thì ông Q phải có trách nhiệm trả tiền giá trị đất cho ông D là phù hợp.

[4] Xét đề nghị của Luật sư Phan Văn B là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn D, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông D là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Luật sư Nguyễn Hoàng G là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Ngọc Q, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Q là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông D và ông Q là có căn cứ nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, nhưng do ông D và ông Q là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

[8] Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 Luật Đất đai; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn D và ông Lê Ngọc Q.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 22/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn D;

2. Buộc hộ ông Lê Ngọc Q có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn D diện tích 273m² với số tiền là 25.935.000 (Hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn) đồng;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Hộ ông Lê Ngọc Q được quyền sử dụng diện tích đất 392,3m² trong mốc 25, 11, 16, 20, 21, 15, 10, 24 đến mốc 25 và diện tích đất 1.078,9m² trong mốc 4, 6, 7, 22, 23, 9, 14 đến mốc 4, thuộc tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã Mỹ T, thành phố C.

Kèm theo bản đồ đo đạc ngày 28/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

4. Hộ ông Q có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất đổi diện tích đất mình được sử dụng và chịu trách nhiệm nộp các khoản thu theo quy định pháp luật.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông D được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại 7.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 00175, ngày 01/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

+ Ông Q được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

+ Bà L, anh Q1, anh H, anh T, anh N, chị K, chị B và chị Th phải liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.296.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 13.043.000 đồng (Ông D đã nộp và chi xong).

Ông D phải chịu số tiền 9.783.000 đồng (Ông D đã nộp và chi xong) và hộ ông Q phải nộp số tiền 3.260.000 đồng và ông D được nhận lại số tiền này).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn D và ông Lê Ngọc Q được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân TP. C;
- Chi Cục THA DS TP. C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh